

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY ĐỊNH SỐ 2915-QĐ/TU NGÀY 11/9/2019 CỦA TỈNH ỦY QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE; THĂM HỎI KHI ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN; CHẾ ĐỘ VIẾNG VÀ TỔ CHỨC LỄ TANG ĐỐI VỚI CÁN BỘ ĐIỆN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUẢN LÝ VÀ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG KHÁC

(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh)

Căn cứ Quy định số 2915-QĐ/TU ngày 11/9/2019 quy định chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; thăm hỏi khi điều trị tại bệnh viện; chế độ viếng và tổ chức lễ tang đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác, UBND tỉnh báo cáo đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 2020-2022 như sau:

1. Đối với chế độ khám sức khỏe định kỳ

a) Về số lượt và kinh phí thực tế chi cho các đối tượng từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: lượt khám

STT	Đối tượng	Số lượt khám và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí
1	Đối tượng A1	11	23	12	31	15	34
2	Đối tượng A	150	294.8	136	282	166	337
3	Đối tượng B1	264	347.2	271	376	266	278
4	Đối tượng B	178	234.1	152	211	177	185
Tổng cộng		603	899.1	571	900	624	834

Trong số các đối tượng nêu trên, riêng đối tượng A1 được thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo chế độ của Trung ương, hàng năm các đối tượng được thực hiện khám tại Bệnh viện Hữu nghị Hà Nội. Phần kinh phí ngân sách địa phương đã chi hàng năm cho đối tượng này chủ yếu là kinh phí ăn, nghỉ và đi lại, thuốc của các đối tượng.

Các đối tượng còn lại được Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe lập kế hoạch thực hiện khám sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện tuyến tỉnh.

Căn cứ số kinh phí được bố trí để thực hiện nhiệm vụ khám sức khỏe định kỳ, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe xây dựng danh mục dịch vụ thực hiện khám

cho từng nhóm đối tượng, đối tượng nhóm A được thực hiện nhiều dịch vụ hơn so với nhóm đối tượng B1 và nhóm đối tượng B (*Chi tiết danh mục dịch vụ thực hiện trong các gói khám sức khỏe theo Phụ lục số 01 kèm theo*)

b) Về số đối tượng và mức chi khám sức khỏe định kỳ

- Đối với đối tượng A1 (gồm 10 người): Trong giai đoạn 2020-2022 số kinh phí chi từ nguồn ngân sách địa phương để đưa đối tượng tham gia khám sức khỏe tại Bệnh viện Hữu Nghị là 88 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Năm 2020: Số đối tượng tham gia khám định kỳ là 7/8 người, số lượt khám là 11 lượt, trung bình số tiền bố trí mỗi lượt khám là 2,09 triệu đồng;

+ Năm 2021: Số đối tượng tham gia khám định kỳ là 7/10 người, số lượt khám là 12 lượt, trung bình số tiền bố trí mỗi lượt khám là 2,58 triệu đồng;

+ Năm 2022: Số đối tượng tham gia khám định kỳ là 9/10 người; số lượt khám là 15 lượt, trung bình số tiền bố trí mỗi lượt khám là 2,26 triệu đồng.

Mức chi đảm bảo đưa đối tượng A1 đi thăm khám sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện Hữu Nghị được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội, đơn vị lực lượng vũ trang có sử dụng ngân sách tỉnh Bắc Kạn.

- Đối với các đối tượng A, B1 và B: Trong giai đoạn 2020-2022 số kinh phí chi từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng tại Bệnh viện tuyến tỉnh là 2.545,1 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Năm 2020: Đối tượng A 99/105 người, đối tượng B1 264/290 người, đối tượng B 178/180 người.

+ Năm 2021: Đối tượng A 95/104 người, đối tượng B1 271/298 người, đối tượng B 152/179 người.

+ Năm 2022: Đối tượng A 89/91 người, đối tượng B1 266/303 người, đối tượng B 177/183 người.

Mức chi khám định kỳ cho các đối tượng A, B1 và B không quy định cụ thể, căn cứ cơ sở số kinh phí được bố trí hàng năm, kế hoạch thực hiện khám sức khỏe đối với các đối tượng, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh chủ động triển khai mua sắm vật tư, sinh phẩm, thuốc, hóa chất và thực hiện hoạt động khám sức khỏe định kỳ tại đơn vị. Các dịch vụ triển khai trong gói khám sức khỏe định kỳ chưa áp dụng theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám chữa bệnh do Bộ Y tế và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Mức chi bình quân cho một lượt/người được thể hiện ở Biểu sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức chi bình quân cho một lượt khám trong giai đoạn 2020-2022		
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Đối tượng A1	2,09	2,58	2,26
2	Đối tượng A	1,96	2,07	2,03
3	Đối tượng B1	1,31	1,38	1,04
4	Đối tượng B	1,31	1,38	1,04

c) Hạn chế

- Nguồn kinh phí được giao ổn định hàng năm để thực hiện nhiệm vụ, trong khi quá trình triển khai phát sinh nhiều chi phí, dẫn đến khó khăn cho Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh khi cân đối kinh phí để thực hiện nhiệm vụ (Ví dụ: Các đồng chí lãnh đạo thuộc đối tượng A1 khi thực hiện khám sức khỏe định kỳ không triển khai đi tập trung dẫn đến Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe phải thực hiện nhiều lần đưa đón, việc cử cán bộ tháp tùng lãnh đạo cũng cần chi trả khoản công tác phí trong khi nguồn kinh phí chi thường xuyên theo định mức của đơn vị khó khăn).

- Việc triển khai khám sức khỏe định kỳ đối với các đối tượng A, B1, B chưa thực hiện áp theo giá dịch vụ khám, chữa bệnh dẫn đến khó khăn trong việc lập danh mục các dịch vụ cần triển khai trong quy trình khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng và khó khăn cho cơ quan tài chính xem xét, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí.

2. Đối với chế độ thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan

a) Về số lượt và kinh phí thực tế chi để thực hiện chế độ thăm khám, theo dõi sức khỏe cho các đối tượng từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượt thăm khám, theo dõi và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí
1	Bí thư Tỉnh ủy	7	7,9	27	36,5	12	13,9
2	Phó Bí thư Tỉnh ủy	17	20,8	11	14,1	7	3,2
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh						
4	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh						

5	Ủy viên Ban Thường vụ	22	23,2	9	7,04	10	5,2
6	Phó Chủ tịch HĐND tỉnh						
7	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			1	0,57		
Tổng cộng		46	52	48	58,21	29	22,3

b) Về mức chi thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan

Theo biểu trên, mức chi bình quân cho một lần thăm khám, theo dõi sức khỏe cho 01 đối tượng là:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức chi thăm khám, theo dõi tính trung bình cho một lần khám/01 đối tượng giai đoạn 2020-2022		
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy	1,13	1,35	1,16
2	Phó Bí thư Tỉnh ủy	1,2	1,28	0,45
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh			
4	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh			
5	Ủy viên Ban Thường vụ	1,05	0,78	0,54
6	Phó Chủ tịch HĐND tỉnh			
7	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		0,57	

Tương tự như nội dung khám sức khỏe định kỳ, việc chi thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan chưa được quy định cụ thể mức chi tại Quy định số 2915-QĐ/TU. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ này được đơn vị sử dụng để cấp thuốc cho cán bộ theo tình trạng bệnh lý của mỗi lần thăm khám.

Các nội dung chi phí khác phục vụ cho nhiệm vụ này như: Các dịch vụ kỹ thuật, vật tư y tế tiêu hao được đơn vị vận dụng linh hoạt vào nguồn kinh phí khám bảo hiểm y tế.

c) Hạn chế

- Đối tượng được hưởng chế độ còn hẹp chưa đảm bảo phù hợp trong thực tế triển khai chế độ. Điều này thể hiện ở việc trong thực tế ngoài đối tượng A1 tại Quy định số 2915-QĐ/TU, hàng năm Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh vẫn phải thường xuyên thăm khám tại nhà hoặc cơ quan cho một số đối tượng khác như Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Việc chưa quy định mức chi gây ra khó khăn trong việc bố trí, quản lý và sử dụng kinh phí triển khai thực hiện chế độ.

3. Chế độ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ đi công tác trong nước và ngoài nước

Kể từ khi Tỉnh ủy ban hành Quy định số 2915-QĐ/TU, trong các đợt tham gia đoàn công tác trong nước hoặc nước ngoài các cán bộ thuộc diện được hưởng chế độ chưa yêu cầu có bác sĩ đi tháp tùng nên thực tế trong suốt những năm qua Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ chưa thực hiện nhiệm vụ này.

4. Chế độ điều dưỡng

a) Về số lượt và kinh phí thực tế chi để thực hiện chế độ điều dưỡng cho các đối tượng từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượt điều dưỡng và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí
1	Đối tượng tại khoản 1 Điều 9 Quy định số 2915-QĐ/TU (Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh đương và nguyên chức) đi theo chế độ của Trung ương	21	149			25	183.3
2	Đối tượng tại khoản 2 Điều 9 Quy định số 2915-QĐ/TU (Nguyên Ủy viên BTV Tỉnh ủy, PCT HĐND, UBND, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch UBMTTQ tỉnh) đi theo chế độ của tỉnh	18	117			19	115.1
Tổng cộng		39	266			44	298.4

b) Mức chi

Theo biểu trên, mức chi điều dưỡng bình quân một lần/01 đối tượng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức chi điều dưỡng bình quân một lần/01 đối tượng giai đoạn 2020 - 2022	
		2020	2022
1	Đối tượng tại khoản 1 Điều 9 Quy định số 2915-QĐ/TU (Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh đương và nguyên chức) đi theo chế độ của Trung ương	7,1	7,3
2	Đối tượng tại khoản 2 Điều 9 Quy định số 2915-QĐ/TU (Nguyên Ủy viên BTV Tỉnh ủy, PCT HĐND, UBND, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch UBMTTQ tỉnh) đi theo chế độ của tỉnh	6,5	6,1

- Thực hiện chế độ điều dưỡng theo kế hoạch của Trung ương: Kinh phí chi cho nhiệm vụ này chủ yếu chi phí đi lại, ăn uống dọc đường, chi phí phục vụ đoàn (*áp dụng mức chi theo Thông tư số 40/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND*).

- Thực hiện chế độ điều dưỡng theo kế hoạch của tỉnh: Quy định số 2915-QĐ/TU chưa ban hành mức chi cụ thể cho nội dung này. Về cơ bản các khoản chi chủ yếu là chi phục vụ đi lại; chi ăn, nghỉ của phục vụ đoàn (*các khoản chi phí này áp dụng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND*) và chi phí điều dưỡng các đối tượng tại cơ sở điều dưỡng (*theo giá dịch vụ của cơ sở điều dưỡng*). Trên cơ sở số kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm, số lượng người tham gia điều dưỡng, thời gian điều dưỡng. Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh xây dựng kế hoạch, nội dung, lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

c) Hạn chế

Mức chi thực hiện điều dưỡng đối với các đối tượng chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó khăn trong việc bố trí ngân sách cũng như quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí.

5. Chế độ thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện

a) Về số lượt và kinh phí thực tế chi để thực hiện chế độ thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện cho các đối tượng từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượt thăm hỏi và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí
1	Đối tượng A1	11	22	1	2	9	18
2	Đối tượng A (Ủy viên BTVTU, Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh đương và nguyên chức)	15	30	18	36	20	40
3	Đối tượng A còn lại	8	12	6	9	2	3
4	Đối tượng B1	16	16	33	33	23	23
5	Đối tượng B	32	32	94	94	55	55
Tổng cộng		82	112	152	174	109	139

b) Mức chi

Mức chi thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện đã được quy định cụ thể tại Quy định số 2915-QĐ/TU cho từng đối tượng. Qua thực tế triển khai mức chi đã đảm bảo sự phù hợp, hài hòa với các đối tượng thuộc chính sách khác (*Ví dụ: Tại điểm b, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số có quy định “Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau không quá 01 lần/năm. Mức chi không quá 1.500.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; không quá 800.000 đồng/người/năm đối với cấp huyện”*).

c) Hạn chế

- Mức chi tuy đã được quy định nhưng chỉ có mức chi cho Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, người làm trong cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc tỉnh ủy, huyện ủy được quy định tại văn bản của Trung ương (*Quy định số 09-QĐ/VPTW, ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương*); mức chi cho các đối tượng còn lại chưa được quy định.

- Mức chi không đồng đều giữa các chức danh trong cùng một nhóm đối tượng, ví dụ: Cùng thuộc đối tượng A nhưng cán bộ là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thì mức chi 2.000.000đ/người/lần, các đối tượng còn lại thì mức chi là 1.500.000đ/người/lần.

6. Chế độ thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách

a) Về số lượt thăm hỏi, tặng quà đối tượng chính sách và kinh phí thực tế chi để thực hiện chế độ thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượt thăm hỏi và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí
1	Nguyên Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	6	15.6	7	18.2	9	23.85
2	Nguyên UVBTV TU, Chủ tịch UBMTTQ tỉnh, Phó Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Cán bộ LTCM, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động	19	30.4	28	44.8	22	36.3
Tổng cộng		25	46	35	63	31	60.15

b) Mức chi

Tại Quy định số 2915-QĐ/TU, Tỉnh ủy chưa ban hành mức chi cụ thể cho nội dung này. Theo đó, mức chi sẽ do Thường trực Tỉnh ủy xem xét, quyết định trong từng lần tổ chức đoàn thăm hỏi, tặng quà cho đối tượng chính sách, cụ thể đã thực hiện các năm qua như sau:

STT	Đối tượng	Mức chi		
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Nguyên Bí thư, nguyên Phó bí thư, nguyên Chủ tịch HĐND tỉnh, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh	Tiền mặt 2.000.000 đồng, hiện vật 600.000 đồng		Tiền mặt 2.000.000 đồng, hiện vật 650.000 đồng
2	Nguyên UVBTV Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam tỉnh, nguyên Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, nguyên Phó Chủ tịch UBND tỉnh, cán bộ lão thành cách mạng, bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động	Tiền mặt 1.000.000 đồng, hiện vật 600.000 đồng.		Tiền mặt 1.000.000 đồng, hiện vật 650.000 đồng.

c) Hạn chế

- Mức chi thực hiện thăm hỏi, tặng quà đối với các đối tượng chính sách chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó khăn trong việc bố trí ngân sách cũng như quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí.

- Ngày 05/3/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND quy định mức quà tặng nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, Tết nguyên đán hàng năm đối với người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, theo đó một số đối tượng quy định tại Quy định số 2915-QĐ/TU (Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động) đã được quy định tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 05/3/2021 của HĐND tỉnh.

7. Chế độ Viếng

a) Về số lượt thăm viếng và kinh phí thực tế chi để thực hiện chế độ thăm viếng từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượt thăm viếng và kinh phí chi thực tế từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022					
		2020		2021		2022	
		Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí	Số lượt	Kinh phí
1	Đối tượng A	8	12	12	18	19	28.5
2	Thân nhân đối tượng A			1	1		
3	Đối tượng B1	3	3.6	2	2.4	2	2.4
4	Thân nhân đối tượng B1	13	9.75	17	12.75	17	12.75
5	Đối tượng B	8	8	5	5	22	22
6	Thân nhân đối tượng B	3	2.25	11	7.7	11	7.7
7	Các khoản chi khác (vòng hoa, lễ viếng)	35	28	48	38.4	71	56.8
Tổng cộng		35	63.6	48	85.25	71	130.15

b) Mức chi

- Chi phí cho từng đợt thăm viếng bao gồm: Tiền viếng, lễ (hoa, quả, vàng, hương) vòng hoa, xăng dầu.

c) Hạn chế

- Mức chi tuy đã được quy định nhưng chỉ có mức chi cho Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, người làm trong cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc tỉnh ủy, huyện ủy được quy định tại văn bản của Trung ương (*Quy định số 09-QĐ/VPTW, ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương*); mức chi cho các đối tượng còn lại chưa được quy định.

- Mức chi không đồng đều giữa các chức danh trong cùng một nhóm đối tượng, ví dụ: Cùng thuộc đối tượng B1 nhưng cán bộ làm việc trong cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy thì mức chi 2.000.000 đồng/người, các đối tượng còn lại thì mức chi là 1.200.000 đồng/người.